**vơ,** *tính từ* (đùng phụ sau một số động từ). (Làm việc gì) biết là có thể không đúng, không có cơ sở gì cả, nhưng vẫn cứ làm. Đoán *uơ.* Nhận vơ".   
**vơ đũa cả nắm** Ví thái độ đánh giá xô bỏ, không phân biệt người tốt với người xấu, việc hay *với việc* đở.   
**vơ váo I** *động từ* (kng.; ít dùng). Lấy về cho mình một cách vội vàng, không lựa chọn, chỉ cốt cho nhanh hoặc cho được nhiều (nói khái quát). Thấy cái *gì* cũng muốn *uơ* váo. l tính từ (kng.; id.; dùng phụ sau một số đg,). (Làm việc gì) vội vàng, chỉ cốt lấy có, còn thì bất kể như thế nào. Ăn vơ uáo mấy *bát cơm* rồi đi *ngay. Ghi* chép uơ uáo.   
**vơ vấn** *tính từ* Như vấn uơ. Nghĩ uơ bẩn. Đứng UVƠ bẩn một mình.   
**vơ vất** *tính từ* Như vất vưởng. Sống lang *thang* UƠ Uất.   
**vơ vét** *động từ* Lấy đi cho bằng hết, không chừa một thứ gì. Còn *bao* nhiêu *uơ* uét hết. Vơ vét cho đây túi *tham.*   
**vờ, d** Tên gọi thông thường của phù du. Xác như vờ.   
**vờ,** *danh từ* Cành cây có nhiều nhánh nhỏ, thả dưới nước cho cá đến *ở;* chà.   
**vờ,** *động từ* Làm ra vẻ như là.... nhằm cho người ta tưởng thật như thế; như giá uờ. Nằm im *vờ ngủ.* Vờ *như không biết. Chỉ* khóc vờ!   
**vờ vẫn** *động từ* (khẩu ngữ). Như *vờ* vĩnh. Vờ *uẫn hỏi* cho có chuyện.   
**vờ vĩnh** *động từ* Giả vờ (nói khái quát). Vờ uĩnh *làm* như không trông thấy. *Đã* biết *TÔi* còn *UỜ* Lĩnh!   
**vờ vịt** *động từ* (khẩu ngữ). Giả vờ để che giấu điều gì đó, thường là không tốt (nói khái quát). *Biết* rõ rồi còn *hỏi, rõ khéo uờ* uịt!   
**vở,** *danh từ* Chỗ mé sông rất sâu. Vở *sông.* Thuyền đậu ở Uở.   
**vở,** *danh từ* **1** Tập hợp giấy đóng lại để viết, thường có bìa bọc ngoài. Vở *học* sinh. Vở *tập* uiết. Đóng uở. **2** Từ dùng đề chỉ từng đơn vị những tác phẩm sân khấu. Vở *chèo.* Một vở kịch hay.   
**vỡ,** *động từ* **1** (Vật cứng, giòn) rời ra thành nhiều mảnh do tác động của lực cơ học. Đánh vỡ *bát.* Hòn gạch vỡ. Lành làm gáo uỡ làm *môi* (tục ngữ). **2** Không còn là nguyên khối vững chắc nữa, mà có những mảnh, những mảng lớn bị tách rời ra do không chịu nổi tác động mạnh của các lực cơ học. Vỡ *đê. Tức nước* uỡ *bờ* (tục ngữ). **3** Không còn là một khối có tổ chức nữa, mà bị tan rã do một tác động từ bên ngoài nào đó. Đội *hình bị uỡ. Cơ sở bí mật bị* uỡ. Vỡ mặt trận. **4** (kng,). (Câu chuyện) không còn giấu giếm được nữa, mà bị lộ ra, nhiều người biết. Chuyện *uỡ* ra thì *rất lôi* thôi. Không may *uỡ* chuyện. **5** Bắt đầu hiểu ra. *Càng* học càng uỡ dân ra. Vỡ nghĩa những chữ *khó.* Bây giờ mọi người *mới uỡ chuyện.*   
**vỡ,** *động từ* Vỡ hoang (nói tắt). Vỡ *đổi* trông sắn. *Vỡ được* **5** hecta.   
**vỡ chợ** (khẩu ngữ). Ví cảnh ồn ào, ầm 1, *hỗn* loạn. ồn *ào* như uỡ chợ. Cười như uỡ *chợ.*   
**vỡ giọng** *động từ* (Hiện tượng sinh lí) có giọng nói thay đổi và không ổn định, lúc trong trẻo, lúc ồ ỏ, khi đến tuổi dậy thì.   
**vỡ hoang** *động từ* Làm cho đất hoang trở thành đất trồng trọt. Đất uỡ hoang. vỡ lẽ động từ Hiểu ra được thực chất điều mà trước đó chưa biết rõ, chưa hiểu rõ. Vỡ *lẽ đầu đuôi câu* chuyện. Bàn cãi mãi mới vỡ lòng động từ (dùng phụ sau danh từ đợ., *trong* một số tổ hợp). **1** (cũ). Bắt đầu học chữ (nói về trẻ em). Lớp vỡ lòng. Sách uần uỡ lòng. Dạy uỡ lòng. **2** (khẩu ngữ). Bắt đầu học một môn học hay một nghề nào đó. Trình độ vỡ lòng uễ toán học *đại* cương.   
**vỡ lở** *động từ* Bị lộ ra làm nhiều *người* biết, không còn giấu giếm được nữa (nói về chuyện không hay có quan hệ đến nhiều người). Chuyện đã *uỡ lở ra* rồi, có che giấu *cũng* không *được.*   
**vỡ mộng** *động từ* (khẩu ngữ). Thất vọng trước thực tế trái với điều mình mơ ước. Vỡ mộng làm giàu. **vỡ nợ** *động từ* Lâm vào tình trạng bị thua lỗ, thất bại liên tiếp trong kinh doanh, phải bán tài sản để trang trải công nợ, mà cũng có thể không trang trải được hết. *Bị* uỡ nợ chỉ *còn hai bàn tay* trắng.   
**vỡ tiếng** *động từ* (ít dùng). *xem* vỡ giọng.   
**vỡ vạc** *động từ* **1** (khẩu ngữ). Vỡ hoang (nói khái quát). Mảnh *đất mới* uỡ *uạc.* **2** Vỡ ra, bắt đầu hiểu ra (nói khái quát). Vỡ *uạc ra nhiều điều trước kia chưa hiểu.*   
**vỡ vai** *động từ* (Trâu bò) bị rách da ở chỗ mắc ách vì bị ách cọ xát. *Mới cày được uài buổi, con trâu đã bị uỡ uai.*   
**vớ,d.** (phương ngữ). Bít tất.   
**vớ,** *động từ* **1** (khẩu ngữ). Nắm lấy cái gì đó ở tầm tay một cách rất nhanh. Vớ *lấy cái* gậy, đánh *trả lại. Ăn xong,* uớ ngay *lấy tờ báo đọc.* **2** (thẹt.). Có được một cách không ngờ. Vớ *được* quyển *truyện, đọc* ngấu *nghiến.* Vớ *được địp tốt.*   
**vớ bở** *động từ* (thông tục). Kiếm được món lợi một cách may mắn, không ngờ. *Đến sau mà lại* UỠ ĐỞ.   
**vớ va vớ vấn** *tính từ* xem *vớ uẩn* (nghĩa I; láy).   
**vớ vấn I** *tính từ* Hoàn toàn không có nghĩa lí gì, không có tác dụng gì thiết thực. Hgng người *vớ* uẩn. Mua *những* thí vớ *uấẩn.* Chuyện *vớ* uẩn, *bận* tâm *làm gì.* Hay *nghĩ vớ* uấn. Hỏi *vớ* hỏi *vấn. !/ Láy:* pớ *ua uớ uẩn:* (kng,; ý nhấn mạnh). II động từ (khẩu ngữ). Suy nghĩ, nói năng hay *làmviệc* gì vớ vấn. Đừng có uớ uẩn.   
**vợ** *danh từ* Người phụ nữ đã kết hôn, trong quan hệ với chồng. Cưới *vợ. Thuận vợ* thuận chồng. vợ bé danh từ (phương ngữ). Vợ lẽ.   
**vợ cả** *danh từ* Vợ được công nhận là ở hàng thứ nhất của người đàn ông nhiều vợ dưới chế độ phong kiến.   
**vợ chồng** *danh từ* Vợ và chồng, về mặt thành một đôi với nhau. Một *cặp* uợ chồng *hạnh phúc. Hai uợ chồng ông X.* Tình *nghĩa uợ* chông.   
**vợ chưa cưới** *danh từ* Người phụ nữ đã đính hôn, trong quan hệ với người đàn ông đính hôn với mình.   
**vợ con** *danh từ* Vợ và con, gia đình riêng của người đàn ông (nói khái quát). *Lo* liệu đường vợ con. *Chưa* có vợ *con.*   
**vợ kế** *danh từ* Vợ lấy sau khi người vợ trước chết (hoặc vợ cả lấy sau khi người vợ cả trước chết, ở người đàn ông nhiều vợ dưới chế độ phong kiến). ,   
**vợ lẽ** *danh từ* Vợ ở hàng thứ, sau vợ cả, của *người* đàn ông nhiều vợ dưới chế độ phong kiến.   
**vợ mọn** *danh từ* (khẩu ngữ). *Vợ* lẽ.   
**vợ nhỏ** *danh từ* (phương ngữ). *Vợ* lẽ.   
**vơi I** *tính từ* Không đầy, mà còn thiếu một ít *nữa. Bát cơm uơi. Bể* nước còn vơi. ĐÐong đầy *bán uơi.* I động từ Bớt dần đi, không còn chỉa đầy nữa. Cót thóc uơi đi một nửa. Lòng thương nhớ không uơi (bóng (nghĩa bóng)).   
**vời, Ì** *danh từ* Vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển. Thuyền ra đến *giữa uời.* ll tính từ (kết *hợp* hạn chế). Xa lắm. Nam Bắc cách vời. *Đưa mắt* trông vời. Xa vời\*.   
**vời,** *động từ* **3** (cũ; trư.). Cho mời một người dưới nào đó đến. Vua cho vời một cận thần *uào* cung. Một danh sĩ được vời ra làm *quan.* **2** (cũ, hoặc ph.; kiểu cách). Đưa tay ra hiệu *mời* làm việc gì. Vời ngồi.   
**vời vợi** *tính từ* Từ gợi tả mức độ cao, xa hoặc sâu như không sao có thể tới được. Xa vời *uợi.* Nhớ thương vời *vợi.*   
**với, Ì** *động từ* **1** Vươn tay ra cho tới một vật ở hơi quá tầm tay của mình. Cành cây cao quá không với tới. Vắn tay với chẳng tới *kèo...* (ca dao). Với tay *tắt* ngọn *đèn.* **2** Đạt tới được cái khó *vươn* tới. Chỉ tiêu *cao* quá, không *ai* uới tới. **3** (dùng phụ sau động từ). Từ biếu thị hướng của hành động, hoạt động nhằm tới một đối tượng ở một khoảng cách hơi quá tầm. Gọi với *qua cửa* số. Nhìn *với* cho *đến* lúc *đi khuất.* Bắn *với* theo mấy phát. l| danh từ Chiều cao bằng một người bình thường đứng giơ thẳng cánh tay lên. Cây *cao một uới.* Giống sâu *một* với.   
**với, Ì** *kết từ* **1** Từ biểu thị quan hệ liên hợp giữa hai sự vật, hiện tượng kết thành đôi, có chức năng giống nhau hay có những quan hệ qua lại chặt chẽ. Tôi *uới* anh cùng *đi.* Như hình *với bóng,* không rời nhau *một* bước. Xung *khắc* như *nước với* lửa. Hai *với* ba *là năm.* **2** (dùng sau động từ). Từ biểu thị người sắp nêu ra là đối tượng cùng có chung hành động, trạng thái vừa nói đến. *Tôi* sẽ *đi với* anh. Cãi nhau *với bạn.* Sống chung *với* nhau. **3** (dùng sau đợ,). Từ biểu thị sự vật sắp nêu ra là đối tượng nhằm tới của hoạt động hay của mối quan hệ vừa nói. đến. *Đề* nghị *với* anh *ta.* Tôi sẽ đến *với* cụ *để* an *ủi* cụ. Trứng chọi *với đá.* Liên lạc với *nhau.* So với trước *kia.* **4** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là điều kiện hay phương thức của hoạt động được nói đến. Được *bầu với số* phiếu cao. *Ăn* cơm *vưới* thịt *kho. Với* tốc độ chậm. *Với hai bàn tay trắng. Với* ý thức *trách* nhiệm *cao.* **5** Từ biểu thị người hay sự vật sắp nêu ra là đối tượng có quan hệ trực tiếp đến điều nói đến. *Với* nó, uiệc này *dễ dàng.* Với bài *toán* này, cách giải *có khác.* nghĩ *đó đã đến ưới* tôi. Một *tại* hoạ *đã ập đến* uới uùng *này.* **6** (dùng sau đp.. tính từ). Từ biểu thị người, sự vật sắp nêu ra là nguyên nhân trực tiếp của trạng thái không hay vừa nói đến. Khổ với nó. Còn *mệt với* chuyện *này.* Mày chết với *tao!* (lời doa). **7** Từ biểu thị điều sắp nêu ra là đặc điểm của sự vật vừa nói đến. Căn hộ *với* đây đủ tiện nghỉ. *Thành phố với* một *triệu dân. Một người uới nước da* ngăm *đen.* II